TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **259** /2023/DS-PT
Ngày: 19-7-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Bà Đặng Thị Đồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 6 và ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp: " Hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Tổ 3, ấp Đông Tiến, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Tổ 4, Khu phố 4, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Theo Hợp đồng ủy quyền ký ngày 12-01-2022. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trương Văn N, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Tổ 16, ấp Đông Tiến, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. (ông N vắng mặt, bà U có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh

năm 1991. Địa chỉ: Tổ 3, ấp Đông Tiến, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và người đại diện trình bày:

Ngày 04-01-2021 bà Nguyễn Thị S có cho bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N vay số tiền 400.000.000 đồng và trước ngày 04-01-2021 bà U, ông N còn nợ bà S số tiền 107.000.000 đồng nên tổng cộng viết thành giấy nhận nợ 507.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 04-01-2021. Đến hạn bà U, ông N không trả nợ gốc mà chỉ trả tiền lãi đến cuối tháng 4-2021 trả được 03 lần tổng cộng 27.000.000 đồng và không trả nữa cho đến nay.

Do nhiều lần bà S yêu cầu ông N, bà U trả số tiền nợ trên nhưng ông bà vẫn không trả nên đầu năm 2022 bà S khởi kiện bà U, ông N được Tòa án thụ lý số 65/2022/TLST-DS, ngày 09-3-2022 và tại biên bản ghi lời khai ngày 22-7-2022 trong vụ án này bà U thừa nhận có vay của bà S số tiền 400.000.000 đồng, bà U đồng ý trả cho bà S số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền lãi nên bà S rút đơn khởi kiện nhưng bà U, ông N vẫn không trả cho bà S số tiền trên.

Do đó, nay bà Nguyễn Thị S tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông Trương Văn N, bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền vay gốc và lãi 450.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính tiền lãi của số tiền vay 400.000.000 đồng từ ngày 04-5-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng = 75.696.000 đồng. Bà S xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà U, ông N phải trả số tiền 57.000.000 đồng trong số tiền lãi ghi trong giấy nợ là 107.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ông Trương Văn N và bà Nguyễn Thị U đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày trong vụ án này.

Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai ngày 22-7-2022 có trong hồ sơ dân sự thụ lý số 65/2022/TLST-DS, ngày 09-3-2022 do bà S khởi kiện bà U, ông N đã được Tòa án đình chỉ thì bà U thừa nhận có vay của bà S số tiền 400.000.000 đồng, bà có trả lãi đầy đủ cho bà S, đến năm 2020 do bà không trả lãi cho bà S nên ngày 04-01-2021 bà có viết lại giấy nhận nợ mới số tiền vay 400.000.000 đồng, cộng tiền lời năm cũ 107.000.000 đồng và trong năm 2022 bà có trả tiền lãi cho bà S số tiền 37.000.000 đồng nhưng không ghi giấy. Qua yêu cầu của bà S thì bà đồng ý trả cho bà S số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền lãi, ngoài ra bà không đồng ý trả thêm số tiền nào cả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh, đã xử:

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 75.696.000 (bảy mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn) đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi 525.696.000 (năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N về số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành và quyền kháng cáo.

Ngày 18-4-2023 bị đơn Nguyễn Thị U kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S đối với phần tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng; chỉ đồng ý trả số tiền gốc 400.000.000 đồng, không đồng ý trả thêm số tiền nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bà U giữ nguyên nội dung kháng cáo: Chỉ đồng ý trả số tiền 400.000.000 đồng, không đồng ý số tiền theo bản án sơ thẩm là 525.696.000 đồng vì bà đã trả cho bà S tiền lãi là 318.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Về chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi không có; có giấy nợ bản chính ông N bà U vay số tiền 400.000.000 đồng; Khởi kiện lần đầu bà U đồng ý trả số tiền 400.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng nên bà S đã rút đơn khởi kiện nhưng bà U không trả. Bà S cung cấp các tài liệu giấy vay tiền bản chính, phía sau có ghi đã trả được số tiền lãi 27.000.000 đồng. cần điều chỉnh thời gian tính lãi và số tiền lãi phải trả cho phù hợp. Có căn cứ chấp nhận

1 phần kháng cáo của bà U. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được hỏi tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18-4-2023 bị đơn Nguyễn Thị U kháng cáo, qua xem xét đơn kháng cáo phù hợp với trình tự, thủ tục quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ pháp luật giải quyết, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị U và ông Trương Văn N vay tiền bà Nguyễn Thị S đến hạn trả nợ không trả và hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện. Các bên có tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[3] Xác định số tiền phải trả và lãi suất, thấy rằng:

[3.1] Theo các tài liệu do bà U cung cấp thể hiện: "*Giấy vay tiền*" đề ngày 04-4-2018 bên vay là bà U và ông N, số tiền vay 400.000.000 đồng theo bà L trình bày, tờ giấy này do bà viết hộ cho bà U về đưa cho gia đình để tính toán tiền với gia đình, xét tính hợp pháp thì tờ giấy trên không có ai ký tên và bà S cũng không khởi kiện đối với tờ giấy nợ này, do đó tờ giấy này không có giá trị pháp lý; Đối với tờ "*Giấy vay tiền*" đề ngày 04-8-2020 có nội dung bà U, ông N vay của bà S số tiền 400.000.000 đồng là do bà U tự viết tự ký tên, tuy nhiên tại mặt sau của tờ giấy này thể hiện việc tính toán tiền lãi giữa các bên và bà S thừa nhận là do bà tính tiền lãi từ ngày vay đến thời điểm ngày 04-01-2021 chốt nợ bà U còn nợ lãi là 139.000.000 đồng đã trả được 31.000.000 đồng, còn nợ "*tiền lời 107.000.000 đồng*". Với khoản tiền lời này các bên trình bày thống nhất, phù hợp với khởi kiện của bà S, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Như vậy, tính đến thời điểm ngày 04-01-2021 các bên đã chốt nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 139.000.000 đồng, bị đơn bà U chỉ trả được 60.000.000 đồng tiền lãi nên nợ lãi của giai đoạn trước ngày 04-01-2021 là 107.000.000 đồng. Các bên đều thống nhất, bà U thừa nhận số tiền này và mức lãi suất của thời gian trước ngày 04-01-2021 không vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự (20%/1 năm), lẽ ra bà U phải chịu lãi suất chậm trả của số tiền lãi 107.000.000 đồng theo Điều 357 của Bộ luật Dân sự nhưng phía nguyên đơn bà S không có yêu cầu là có lợi cho bà U, ông N.

[3.3] Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 57.000.000 đồng và chỉ yêu cầu giải quyết số tiền 50.000.000 đồng trong số tiền 107.000.000 đồng là thuộc thỏa thuận trước đây vào ngày 22-7-2022 là đã có lợi cho bà U.

Xét thời gian tính lãi nợ gốc 400.000.000 đồng từ ngày 04-01-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-3-2023, mức lãi suất 0.83%/1 tháng là đúng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà U cho rằng sau ngày 04-01-2021 cụ thể là từ 3-6-2021 đến 15-8-2021 đã trả 37.000.000 đồng tiền lãi, qua xem xét giấy tờ là do bà tự viết và không có chứng cứ chứng minh, do đó không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiện, tại mặt sau "Giấy vay tiền" ngày 04-01-2021 (bản chính) do nguyên đơn cung cấp có ghi "*Năm 2021 đã trả tiền lời được 27.000.000 đồng*", có căn cứ xác định sau khi chốt nợ bị đơn trả tiền lãi là 27.000.000 đồng, cần khấu trừ số tiền này vào số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật, việc bà U cho rằng tổng số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn là 318.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[4.1] Xác định thời gian tính lãi và số tiền lãi như sau: 04-01-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (28-3-2023) là 26 tháng 24 ngày, theo mức lãi suất quy định 0,83% tháng, cụ thể: 400.000.000 đồng x 0,83% x 26 tháng 24 ngày = 88.976.000 đồng, khấu trừ tiền lãi 27.000.000 đồng, còn lại 61.976.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền phải trả là 400.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 61.976.000 đồng = 511.976.000 đồng (năm trăm mười một triệu, cín trăm bảy mươi sáu ngàn).

Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà U. Từ đó, đề xuất của Viện kiểm sát là có cơ sở pháp luật.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N phải chịu 25.598.800 đồng làm tròn là 25.598.000 (hai mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà U 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008087 ngày 18-4-2023 của Chi Cục thi hành án Dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị U

Sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147; Điều 148; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Buộc Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 61.976.000 đồng (sáu mươi triệu, chín trăm bày mươi sáu ngàn). Tổng cộng là 511.976.000 đồng (năm trăm mười một triệu, chín trăm bảy mươi sáu ngàn).

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N về số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U, ông Trương Văn N phải chịu 25.598.000 đồng (hai mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.973.000 (mười sáu triệu, chín trăm bảy mười ba ngàn) đồng tại biên lai thu số 0007719 ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà U không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà U 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu 0008087 ngày 18-4-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, nếu bà U và ông N chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà U, ông N còn phải trả cho bà S tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời giam chậm thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện TC;
- VKSND huyện TC;
- CCTHADS huyện TC;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Giang